

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên cơ sở giáo dục đại học	TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY
Mã trường	MTU
Mô hình tổ chức	05
Loại hình sở hữu	Công lập
Cơ quan quản lý trực tiếp	Bộ Xây dựng
Trình độ đào tạo cao nhất	Thạc sĩ
Năm đi vào hoạt động	1976
Địa chỉ trụ sở chính	20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long,
Trang thông tin điện tử	Tỉnh Vĩnh Long
Địa chỉ email	mtu.edu.vn
	mtu@mtu.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG

(ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Xuân

Người lập báo cáo
Ngày lập báo cáo

Ngô Văn Thức
01/06/2026

TIÊU CHUẨN 1: TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	6	0	Đạt	
1.2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDDH	100%	100%	Đạt	
1.3	Tỉ lệ chỉ số hoạt động chính được cải thiện	50%	80%	Đạt	
1.4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%	100%	Đạt	

Bảng 1A. Danh sách lãnh đạo chủ chốt

	HỌ VÀ TÊN	CHỨC TRÁCH	THỜI HẠN GIỮ CHỨC VỤ ĐẾN	VĂN BẢN QUYẾT ĐỊNH		ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
				Nơi ban hành	Ngày có hiệu lực	
1	Trương Công Bằng	Chủ tịch HĐQT/HĐDH		Bộ Xây dựng	11/11/2024	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/File
2	Nguyễn Văn Xuân	Hiệu trưởng	11/07/2028	Bộ Xây dựng	11/07/2023	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/File

Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản theo quy định của Luật GDDH

	TÊN VĂN BẢN	TÌNH TRẠNG	SỐ VĂN BẢN	ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
1	Chiến lược, kế hoạch phát triển	Đã ban hành		
	Chiến lược phát triển	Đã ban hành	06/NQ-HĐTr	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/e13ed696-7ce2-4f1e-a0cd-9813d815b71
2	Quy chế tổ chức và hoạt động	Đã ban hành		
	Quyết định Quy chế tổ chức và Hoạt động	Đã ban hành	01/NQ-HĐTr	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/068f3bb8-c2c3-4f29-999e-3dfc71f6b7ca
3	Quy chế tài chính	Đã ban hành		
	Quyết định Chi tiêu nội bộ	Đã ban hành	550/QĐ-ĐHXDMT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/d93df562-57a3-467c-832a-a96e4d6da10
4	Quy chế dân chủ	Đã ban hành		
	Quy chế dân chủ	Đã ban hành	04/NQ-HĐTr	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/0450887c-68f5-411a-b53b-b9fd69da9bc
5	Danh mục vị trí việc làm	Đã ban hành		
	Đề án Vị trí việc làm	Đã ban hành	336/TTr-ĐHXDMT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/d813e81e-3de3-428b-b9fc-f028edbed9d
6	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Đã ban hành		
	Quy chế làm việc của Giảng viên	Đã ban hành	379/QĐ-ĐHXDMT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/91c31835-3513-40cf-851d-1267816c38f
7	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Đã ban hành		
	Quy định về Đảm bảo chất lượng	Đã ban hành	502/QĐ-ĐHXDMT	https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/22adc26d-5145-400f-b56b-54e9061f63f

Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính

	CHỈ SỐ CHÍNH	CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC			GHI CHÚ
			2025	2024	So sánh	
1	Tỉ lệ giảng viên trình độ tiến sĩ		45	37	Tốt hơn	
2	Số bài báo WoS, Scopus		30	21	Tốt hơn	
3	Phát triển chương trình đào tạo		13	10	Tốt hơn	
4	Mức độ chuyển đổi số		7	2	Tốt hơn	
5	Chỉ tiêu tuyển sinh chính quy	600	352	397	Kém đi	

Bảng 1D. Số liệu thống kê lập báo cáo đánh giá

	SỐ LIỆU THỐNG KÊ	MỨC ĐỘ ĐẦY ĐỦ CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	MỨC ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	GHI CHÚ
1	Bảng 1A: Danh sách lãnh đạo chủ chốt	Đầy đủ	Tin cậy	
2	Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản	Đầy đủ	Tin cậy	
3	Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính	Đầy đủ	Tin cậy	
4	Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian	Đầy đủ	Tin cậy	
5	Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu	Đầy đủ	Tin cậy	
6	Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo, nghiên cứu	Đầy đủ	Tin cậy	
7	Bảng 3C: Giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc	Đầy đủ	Tin cậy	
8	Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin	Đầy đủ	Tin cậy	
9	Bảng 4: Báo cáo thu chi hoạt động	Đầy đủ	Tin cậy	
10	Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh	Đầy đủ	Tin cậy	
11	Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và trình độ	Đầy đủ	Tin cậy	
12	Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên	Đầy đủ	Tin cậy	
13	Bảng KS-1: Kết quả khảo sát người học	Đầy đủ	Tin cậy	

TIÊU CHUẨN 2: GIẢNG VIÊN

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
2.1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	40	10,08	Đạt	
2.2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	70%	99,44%	Đạt	
2.3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	20%	25,28%	Đạt	

Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Trình độ ⁽¹⁾			Tổng số
		ĐH	ThS	TS	
1	Số giảng viên toàn thời gian		133	45	178
2	Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động		133	44	177
3	Số giảng viên toàn thời gian có chỗ làm việc riêng biệt (diện tích tối thiểu 6m2/giảng viên)		104	31	135

Ghi chú

⁽¹⁾ Lưu ý: Số giảng viên có trình độ tiến sĩ kê khai ở đây BAO GỒM những người có chức danh giáo sư, phó giáo sư

TIÊU CHUẨN 3: CƠ SỞ VẬT CHẤT

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
3.1	Diện tích đất/người học (m2)	25			Từ 2030 mới tính
3.2.1	Diện tích sàn xây dựng/người học (m2)	2,8	8,58	Đạt	
3.2.2	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt (%)	70%	75,8%	Đạt	
3.3.1	Số đầu sách/ngành đào tạo	40	269,87	Đạt	
3.3.2	Số bản sách/người học	5	124	Đạt	
3.4.1	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến (%)	10%	38,83%	Đạt	
3.4.2	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	100	500	Đạt	

Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu

	KHUÔN VIÊN	Ký hiệu	Hình thức sử dụng	Diện tích đất (m2)	Vị trí khuôn viên (Kvt)	Diện tích quy đổi (m2)	Địa chỉ
1	Cơ sở đào tạo	[MTU] - DM777720	Sở hữu	32076.5	1	32076.5	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
2	Cơ sở đào tạo	[MTU] - DM777718	Sở hữu	68513.3	1	68513.3	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, Tp. Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
	TỔNG SỐ (S)			100589,8		100589,8	

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100
101
102
103
104
105
106
107
108
109
110
111
112
113
114
115
116
117
118
119
120
121
122
123
124
125
126
127
128
129
130
131
132
133
134
135
136
137
138
139
140
141
142
143
144
145
146
147
148
149
150
151
152
153
154
155
156
157
158
159
160
161
162
163
164
165
166
167
168
169
170
171
172
173
174
175
176
177
178
179
180
181
182
183
184
185
186
187
188
189
190
191
192
193
194
195
196
197
198
199
200
201
202
203
204
205
206
207
208
209
210
211
212
213
214
215
216
217
218
219
220
221
222
223
224
225
226
227
228
229
230
231
232
233
234
235
236
237
238
239
240
241
242
243
244
245
246
247
248
249
250
251
252
253
254
255
256
257
258
259
260
261
262
263
264
265
266
267
268
269
270
271
272
273
274
275
276
277
278
279
280
281
282
283
284
285
286
287
288
289
290
291
292
293
294
295
296
297
298
299
300
301
302
303
304
305
306
307
308
309
310
311
312
313
314
315
316
317
318
319
320
321
322
323
324
325
326
327
328
329
330
331
332
333
334
335
336
337
338
339
340
341
342
343
344
345
346
347
348
349
350
351
352
353
354
355
356
357
358
359
360
361
362
363
364
365
366
367
368
369
370
371
372
373
374
375
376
377
378
379
380
381
382
383
384
385
386
387
388
389
390
391
392
393
394
395
396
397
398
399
400
401
402
403
404
405
406
407
408
409
410
411
412
413
414
415
416
417
418
419
420
421
422
423
424
425
426
427
428
429
430
431
432
433
434
435
436
437
438
439
440
441
442
443
444
445
446
447
448
449
450
451
452
453
454
455
456
457
458
459
460
461
462
463
464
465
466
467
468
469
470
471
472
473
474
475
476
477
478
479
480
481
482
483
484
485
486
487
488
489
490
491
492
493
494
495
496
497
498
499
500
501
502
503
504
505
506
507
508
509
510
511
512
513
514
515
516
517
518
519
520
521
522
523
524
525
526
527
528
529
530
531
532
533
534
535
536
537
538
539
540
541
542
543
544
545
546
547
548
549
550
551
552
553
554
555
556
557
558
559
560
561
562
563
564
565
566
567
568
569
570
571
572
573
574
575
576
577
578
579
580
581
582
583
584
585
586
587
588
589
590
591
592
593
594
595
596
597
598
599
600
601
602
603
604
605
606
607
608
609
610
611
612
613
614
615
616
617
618
619
620
621
622
623
624
625
626
627
628
629
630
631
632
633
634
635
636
637
638
639
640
641
642
643
644
645
646
647
648
649
650
651
652
653
654
655
656
657
658
659
660
661
662
663
664
665
666
667
668
669
670
671
672
673
674
675
676
677
678
679
680
681
682
683
684
685
686
687
688
689
690
691
692
693
694
695
696
697
698
699
700
701
702
703
704
705
706
707
708
709
710
711
712
713
714
715
716
717
718
719
720
721
722
723
724
725
726
727
728
729
730
731
732
733
734
735
736
737
738
739
740
741
742
743
744
745
746
747
748
749
750
751
752
753
754
755
756
757
758
759
760
761
762
763
764
765
766
767
768
769
770
771
772
773
774
775
776
777
778
779
780
781
782
783
784
785
786
787
788
789
790
791
792
793
794
795
796
797
798
799
800
801
802
803
804
805
806
807
808
809
810
811
812
813
814
815
816
817
818
819
820
821
822
823
824
825
826
827
828
829
830
831
832
833
834
835
836
837
838
839
840
841
842
843
844
845
846
847
848
849
850
851
852
853
854
855
856
857
858
859
860
861
862
863
864
865
866
867
868
869
870
871
872
873
874
875
876
877
878
879
880
881
882
883
884
885
886
887
888
889
890
891
892
893
894
895
896
897
898
899
900
901
902
903
904
905
906
907
908
909
910
911
912
913
914
915
916
917
918
919
920
921
922
923
924
925
926
927
928
929
930
931
932
933
934
935
936
937
938
939
940
941
942
943
944
945
946
947
948
949
950
951
952
953
954
955
956
957
958
959
960
961
962
963
964
965
966
967
968
969
970
971
972
973
974
975
976
977
978
979
980
981
982
983
984
985
986
987
988
989
990
991
992
993
994
995
996
997
998
999
1000
1001
1002
1003
1004
1005
1006
1007
1008
1009
1010
1011
1012
1013
1014
1015
1016
1017
1018
1019
1020
1021
1022
1023
1024
1025
1026
1027
1028
1029
1030
1031
1032
1033
1034
1035
1036
1037
1038
1039
1040
1041
1042
1043
1044
1045
1046
1047
1048
1049
1050
1051
1052
1053
1054
1055
1056
1057
1058
1059
1060
1061
1062
1063
1064
1065
1066
1067
1068
1069
1070
1071
1072
1073
1074
1075
1076
1077
1078
1079
1080
1081
1082
1083
1084
1085
1086
1087
1088
1089
1090
1091
1092
1093
1094
1095
1096
1097
1098
1099
1100
1101
1102
1103
1104
1105
1106
1107
1108
1109
1110
1111
1112
1113
1114
1115
1116
1117
1118
1119
1120
1121
1122
1123
1124
1125
1126
1127
1128
1129
1130
1131
1132
1133
1134
1135
1136
1137
1138
1139
1140
1141
1142
1143
1144
1145
1146
1147
1148
1149
1150
1151
1152
1153
1154
1155
1156
1157
1158
1159
1160
1161
1162
1163
1164
1165
1166
1167
1168
1169
1170
1171
1172
1173
1174
1175
1176
1177
1178
1179
1180
1181
1182
1183
1184
1185
1186
1187
1188
1189
1190
1191
1192
1193
1194
1195
1196
1197
1198
1199
1200
1201
1202
1203
1204
1205
1206
1207
1208
1209
1210
1211
1212
1213
1214
1215
1216
1217
1218
1219
1220
1221
1222
1223
1224
1225
1226
1227
1228
1229
1230
1231
1232
1233
1234
1235
1236
1237
1238
1239
1240
1241
1242
1243
1244
1245
1246
1247
1248
1249
1250
1251
1252
1253
1254
1255
1256
1257
1258
1259
1260
1261
1262
1263
1264
1265
1266
1267
1268
1269
1270
1271
1272
1273
1274
1275
1276
1277
1278
1279
1280
1281
1282
1283
1284
1285
1286
1287
1288
1289
1290
1291
1292
1293
1294
1295
1296
1297
1298
1299
1300
1301
1302
1303
1304
1305
1306
1307
1308
1309
1310
1311
1312
1313
1314
1315
1316
1317
1318
1319
1320
1321
1322
1323
1324
1325
1326
1327
1328
1329
1330
1331
1332
1333
1334
1335
1336
1337
1338
1339
1340
1341
1342
1343
1344
1345
1346
1347
1348
1349
1350
1351
1352
1353
1354
1355
1356
1357
1358
1359
1360
1361
1362
1363
1364
1365
1366
1367
1368
1369
1370
1371
1372
1373
1374
1375
1376
1377
1378
1379
1380
1381
1382
1383
1384
1385
1386
1387
1388
1389
1390
1391
1392
1393
1394
1395
1396
1397
1398
1399
1400
1401
1402
1403
1404
1405
1406
1407
1408
1409
1410
1411
1412
1413
1414
1415
1416
1417
1418
1419
1420
1421
1422
1423
1424
1425
1426
1427
1428
1429
1430
1431
1432
1433
1434
1435
1436
1437
1438
1439
1440
1441
1442
1443
1444
1445
1446
1447
1448
1449
1450
1451
1452
1453
1454
1455
1456
1457
1458
1459
1460
1461
1462
1463
1464
1465
1466
1467
1468
1469
1470
1471
1472
1473
1474
1475
1476
1477
1478
1479
1480
1481
1482
1483
1484
1485
1486
1487
1488
1489
1490
1491
1492
1493
1494
1495
1496
1497
1498
1499
1500
1501
1502
1503
1504
1505
1506
1507
1508
1509
1510
1511
1512
1513
1514
1515
1516
1517
1518
1519
1520
1521
1522
1523
1524
1525
1526
1527
1528
1529
1530
1531
1532
1533
1534
1535
1536
1537
1538
1539
1540
1541
1542
1543
1544
1545
1546
1547
1548
1549
1550
1551
1552
1553
1554
1555
1556
1557
1558
1559
1560
1561
1562
1563
1564
1565
1566
1567
1568
1569
1570
1571
1572
1573
1574
1575
1576
1577
1578
1579
1580
1581
1582
1583
1584
1585
1586
1587
1588
1589
1590
1591
1592
1593
1594
1595
1596
1597
1598
1599
1600
1601
1602
1603
1604
1605
1606
1607
1608
1609
1610
1611
1612
1613
1614
1615
1616
1617
1618
1619
1620
1621
1622
1623
1624
1625
1626
1627
1628
1629
1630
1631
1632
1633
1634
1635
1636
1637
1638
1639
1640
1641
1642
1643
1644
1645
1646
1647
1648
1649
1650
1651
1652
1653
1654
1655
1656
1657
1658
1659
1660
1661
1662
1663
1664
1665
1666
1667
1668
1669
1670
1671
1672
1673
1674
1675
1676
1677
1678
1679
1680
1681
1682
1683
1684
1685
1686
1687
1688
1689
1690
1691
1692
1693
1694
1695
1696
1697
1698
1699
1700
1701
1702
1703
1704
1705
1706
1707
1708
1709
1710
1711
1712
1713
1714
1715
1716
1717
1718
1719
1720
1721
1722
1723
1724
1725
1726
1727
1728
1729
1730
1731
1732
1733
1734
1735
1736
1737
1738
1739
1740
1741
1742
1743
1744
1745
1746
1747
1748
1749
1750
1751
1752
1753
1754
1755
1756
1757
1758
1759
1760
1761
1762
1763
1764
1765
1766
1767
1768
1769
1770
1771
1772
1773
1774
1775
1776
1777
1778
1779
1780
1781
1782
1783
1784
1785
1786
1787
1788
1789
1790
1791
1792
1793
1794
1795
1796
1797
1798
1799
1800
1801
1802
1803
1804
1805
1806
1807
1808
1809
1810
1811
1812
1813
1814
1815
1816
1817
1818
1819
1820
1821
1822
1823
1824
1825
1826
1827
1828
1829
1830
1831
1832
1833
1834
1835
1836
1837
1838
1839
1840
1841
1842
1843
1844
1845
1846
1847
1848
1849
1850
1851
1852
1853
1854
1855
1856
1857
1858
1859
1860
1861
1862
1863
1864
1865
1866
1867
1868
1869
1870
1871
1872
1873
1874
1875
1876
1877
1878
1879
1880
1881
1882
1883
1884
1885
1886
1887
1888
1889
1890
1891
1892
1893
1894
1895
1896
1897
1898
1899
1900
1901
1902
1903
1904
1905
1906
1907
1908
1909
1910
1911
1912
1913
1914
1915
1916
1917
1918
1919
1920
1921
1922
1923
1924
1925
1926
1927
1928
1929
1930
1931
1932
1933
1934
1935
1936
1937
1938
1939
1940
1941
1942
1943
1944
1945
1946
1947
1948
1949
1950
1951
1952
1953
1954
1955
1956
1957
1958
1959
1960
1961
1962
1963
1964
1965
1966
1967
1968
1969
1970
1971
1972
1973
1974
1975
1976
1977
1978
1979
1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989
1990
1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025
2026
2027
2028
2029
2030
2031
2032
2033
2034
2035
2036
2037
2038
2039
2040
2041
2042
2043
2044
2045
2046
2047
2048
2049
2050
2051
2052
2053
2054
2055
2056
2057
2058
2059
2060
2061
2062
2063
2064
2065
2066
2067
2068
2069
2070
207

Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo

	CÔNG TRÌNH	Ký hiệu	Tổng diện tích sàn xây dựng	Hệ số diện tích sử dụng cho đào tạo (Ksd)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo (m2)	Địa chỉ
1	Nhà làm việc 2 tầng	[MTU] - A1	1900.0	0.7	1330	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
2	Nhà E	[MTU] - A2-1	3068.0	0.7	2147.6	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
3	Khối nhà làm việc của các trung tâm : Nghiên cứu khoa học, Tư vấn kiểm định chất lượng...	[MTU] - A2-2	1499.0	0.7	1049.3	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
4	Thư Viện	[MTU] - A2-3	6292.0	0.7	4404.4	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
5	Nhà ăn	[MTU] - B3	2880.0	0.7	2016	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
6	Canteen	[MTU] - CANTE-1	215.0	0.7	150.5	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
7	Nhà để xe 2 bánh	[MTU] - C2	720.0	0.7	504	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
8	Nhà giáo dục thể chất	[MTU] - GDTC	1336.0	0.7	935.2	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
9	Nhà máy phát điện	[MTU] - MPD	15.0	0.7	10.5	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
10	Nhà bảo vệ	[MTU] - NBV	14.0	0.7	9.8	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
11	Nhà hiệu bộ	[MTU] - NHB	1404.0	0.7	982.8	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
12	Khu đào tạo kỹ năng đặc định	[MTU] - NTH	308.0	0.7	215.6	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
13	Khu để xe giảng viên	[MTU] - NX-GV	369.0	0.7	258.3	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
14	Nhà xe ô tô	[MTU] - NX-OTO	87.0	0.7	60.9	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
15	Nhà xe sinh viên	[MTU] - NX-SV	733.0	0.7	513.1	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
16	Phòng luyện tập thể hình	[MTU] - TDYT	224.0	0.7	156.8	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
17	Trung tâm ngoại ngữ tin học	[MTU] - TTNN	64.0	0.7	44.8	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
18	Trung tâm thí nghiệm vật liệu xây dựng và môi trường; Trung tâm thông tin thư viện	[MTU] - TTTN	1326.0	0.7	928.2	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
19	Nhà tư vấn tuyển sinh	[MTU] - TTTS	35.0	0.7	24.5	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
20	Trung tâm tư vấn xây dựng	[MTU] - TTTV	63.0	0.7	44.1	Số 20B Phó Cơ Điều, Phường 3, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
	TỔNG SỐ		22552		15786.399999999998	

Bảng 3C: Giáo trình, sách chuyên khảo

	CHỈ SỐ THÔNG KÊ	Giá trị	Nơi lưu trữ	Ghi chú
1	Tổng số ngành đào tạo các trình độ	13		
2	Tổng số đầu giáo trình, sách chuyên khảo cần có	520		
3	Số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến	2.366	Thư viện toàn nhà B1	
4	Số đầu sách có bản in	3506	Thư viện toàn nhà B1	
5	Số bản sách in có thể mượn trực tiếp	28251	Thư viện toàn nhà B1	
6	Số bản sách in/người học	18,3		
7	Số bản sách (in và điện tử)/người học	124		

Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin

	CHỈ SỐ THÔNG KÊ	Giá trị	Ghi chú
1	Tốc độ hoặc băng thông đường truyền Internet (Mbps)	1000	
2	Tổng số học phần giảng dạy trong năm học	412	
3	Tổng số học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến > 50%	160	

TIÊU CHUẨN 4: TÀI CHÍNH

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
4,1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	0%; 30%	2,07%	Đạt	
4,2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	0,0%	16,31%	Đạt	

Bảng 4: Tình hình thu chi hoạt động trong năm

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2025	2024	2023	2022	GHI CHÚ
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	74.901	55.476	44.971	48.382	
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	40.748	23.092	18.299	21.645	
II	Thu giáo dục và đào tạo	32.79	30.084	26.645	26.628	
1	Học phí, lệ phí từ người học	29.561	26.98	21.809	23.505	
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	0	0	0	0	
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0	0	0	
4	Thu khác	3.229	3.104	4.836	3.123	
III	Thu khoa học và công nghệ	1.363	1.977	0	0	
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	1.295	1.977	0	0	
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	0	0	0	0	
3	Thu khác	0.068	0	0	0	
IV	Thu nhập khác (thu nhập ròng)	0	0.323	0.027	0.109	
	<i>Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên</i>	<i>70.309</i>	<i>50.072</i>	<i>40.108</i>	<i>45.15</i>	
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	74.632	53.637	43.827	42.436	
I	Chi lương, thu nhập	35.085	31.407	26.848	25.243	
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	25.832	23.092	18.299	17.478	
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	9.253	8.315	8.549	7.765	
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	24.676	21.876	16.685	16.858	
1	Chi cho đào tạo	15.678	13.855	12.076	12.912	
2	Chi cho nghiên cứu	2.237	2.857	1.232	0.918	
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0.161	0.352	0.544	0.528	
4	Chi phí chung và chi khác	6.6	4.812	2.833	2.5	
III	Chi hỗ trợ người học	1.108	0.343	0.291	0.234	
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	0.776	0.245	0.2	0.2	
2	Chi hoạt động nghiên cứu	0.126	0.098	0.091	0.034	
3	Chi hoạt động khác	0.206	0	0	0	
IV	Chi khác	13.763	0.011	0.003	0.101	
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	0.27	1.84	1.14	5.95	
	<i>Chênh lệch thu chi/Tổng thu</i>	<i>0.36</i>	<i>3.32</i>	<i>2.53</i>	<i>12.3</i>	



TIÊU CHUẨN 5: TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
5.1.1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	50,0%	58,5%	Đạt	
5.1.2	Tỷ lệ tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-30,0%	-21,6%	Đạt	
5.2	Tỷ lệ thôi học	10,0%	4,72%	Đạt	
5.2.2	Tỷ lệ thôi học năm đầu	15,0%	14,81%	Đạt	
5.3.1	Tỷ lệ tốt nghiệp	60,0%	80%	Đạt	
5.3.2	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	40,0%	66,4%	Đạt	
5.4.1	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	70,0%	95,3%	Đạt	
5.4.2	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	70,0%	95,1%	Đạt	
5.5	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	70,0%	100%	Đạt	

Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh (cả ĐH và SDH)

Thời điểm thống kê: 31/12/2025 Thời điểm thống kê:

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2025	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016
	Thống kê quy mô đào tạo, tuyển sinh của 10 năm ⁽¹⁾	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Tổng số sinh viên có mặt cuối năm	1852	2350	2319	2363	2116	2089	1905	2260	2240	1735
2	Chỉ tiêu tuyển sinh theo kế hoạch từng năm	615	920	884	900	0	750	530	600	600	600
3	Số nhập học mới của từng năm	384	547	473	449	553	448	468	472	505	463
	<i>Tỷ lệ nhập học = Số nhập học/chỉ tiêu</i>	62.44	59.46	53.51	49.89	0	59.7	88.3	78.7	84.2	77.2
	Thống kê tình trạng từng KHÓA (K) theo năm nhập học ⁽²⁾										
5	Số hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo ⁽³⁾	384	466	370	343	202	213	57	76	59	27
6	Số tốt nghiệp trong năm qua, đúng hạn	0	0	21	10	192	112	0	0	0	0
7	Số tốt nghiệp trong năm qua quá hạn, không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	0	0	0	0	0	2	38	24	0	0
8	Số tốt nghiệp trong năm qua, chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	0	0	0	0	0	0	0	2	18	7
	<i>Số tốt nghiệp đúng hạn/số nhập học (%)</i>	0	0	4.44	2.23	34.72	25.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn, không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn/số nhập học (%)</i>	0	0	0	0	0	0.4	8.1	5.1	0.0	0.0
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn/số nhập học (%)</i>	0	0	0	0	0	0.0	0.0	0.4	3.6	1.5

Ghi chú:

- (1) Thống kê tối đa 10 năm để có số liệu tính toán tỉ lệ tốt nghiệp trong trường hợp CSGDDH có chương trình đào tạo tới 6 năm (như các ngành đào tạo Bác sĩ Y khoa) và thống kê số liệu tại thời điểm cuối năm thống kê (31 tháng 12), tính tổng số sinh viên đại học và học viên sau đại học
- (2) Số liệu của các chỉ số 5, 6 và 7 ghi vào ô của từng năm theo số sinh viên nhập học của năm đó, hiện còn đang theo học (5) hay đã tốt nghiệp trong năm qua (6, 7), cả đại học và sau đại học
- (3) Cộng số sinh viên hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo của tất cả năm nhập học đúng bằng tổng số sinh viên có mặt cuối năm thống kê (31 tháng 12).

Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và theo trình độ đào tạo

Thời điểm thống kê:

	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO	QUY MÔ ĐH			QUY MÔ SDH		TỔNG	Quy đổi về giảng dạy		Quy đổi về diện tích		Hệ số kinh phí	Hệ số công bố	Hệ số quy đổi
		CQ	VLVH	ĐTTX	ThS	TS		KGD	Số lượng	KDT	Số lượng	KTC	KBB	KLK
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
2	Nghệ thuật	0	0	0	0	0	0	2	0	1.5	0	2	2	0
3	Nhân văn	0	0	0	0	0	0	0.8	0	0.8	0	2	2	0
4	Khoa học xã hội và hành vi	0	0	0	0	0	0	0.8	0	0.8	0	2	1.5	0
5	Báo chí và thông tin	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
6	Kinh doanh và quản lý	49	0	0	0	0	49	0.8	39.2	1	49	2	1.5	0.1
7	Pháp luật	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	1.5	0
8	Khoa học sự sống	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
9	Khoa học tự nhiên	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1	0
10	Toán và thống kê	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	1.5	1	0
11	Máy tính và công nghệ thông tin	58	0	0	0	0	58	0.8	46.4	1.2	69.6	1	1	0
12	Công nghệ kỹ thuật	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0
13	Kỹ thuật	9	0	0	0	0	9	1	9	1.2	10.8	1	1	0
14	Sản xuất và chế biến	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1	1	0
15	Kiến trúc và xây dựng	1327	343	0	66	0	1736	1	1700.4	1.2	1711.2	1.5	1	1.4
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	0	0	0	0	0	0	1	0	1.5	0	1.5	1.5	0
17	Thú y	0	0	0	0	0	0	1	0	1.2	0	1.5	1.5	0
18	Sức khỏe	0	0	0	0	0	0	1.4	0	1.2	0	1	1	0
19	Dịch vụ xã hội	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	2	2	0
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
21	Dịch vụ vận tải	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
22	Môi trường và bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1.5	1.5	0
23	An ninh, quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.5	0	1	2	0
24	Lĩnh vực khác	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	1	0
	Tổng số	1443	343	0	66	0	1852		1795		1840.6000000000001			1.5

TIÊU CHUẨN 6: NGHIÊN CỨU VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGUỒN	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
6,1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	0.3	0,51	Đạt	
6.2.1	Số công bố khoa học/giảng viên	0,3			
6.2.2	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên				

Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên toàn thời gian

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	SỐ LƯỢNG	HỆ SỐ	QUY ĐỔI	GHI CHÚ
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	72	1.0	72	
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	19	1	19	
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	0	3.0	0	
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	5.0	0	
	Tổng số	91		91	





PHỤ LỤC 3A - KẾT QUẢ KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC

MIỀN TÂY		CÂU HỎI KHẢO SÁT Ý KIẾN ⁽¹⁾		Người học	Số lượt khảo sát ⁽²⁾	Số lượt phản hồi ⁽³⁾	Phản hồi tích cực ⁽⁴⁾	Tỉ lệ phản hồi	Tỉ lệ phản hồi tích cực
1	Anh/Chị hài lòng như thế nào về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?	Đại học	4846	4846	4610	100.0	95.1		
		Sau đại học	205	205	203	100.0	99.0		
		Tổng số	5051	5051	4813	100.0	95.3		
2	Anh/Chị hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân?	Đại học	4846	4846	4604	100.0	95.0		
		Sau đại học	205	205	201	100.0	98.0		
		Tổng số	5051	5051	4805	100.0	95.1		
3	Trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị đã có việc làm, tự tạo việc làm (hoặc đi học tiếp) phù hợp với trình độ đào tạo hay chưa?	Đại học	239	239	239	100.0	100.0		

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Câu hỏi khảo sát ý kiến có năm mức độ đánh giá:
- Đối với câu hỏi 1 và 2: Rất không hài lòng, Không hài lòng, Phán vân, Hài lòng, Rất hài lòng.
- Đối với câu hỏi 3 (dành cho sinh viên đã tốt nghiệp): Chưa đi tìm việc; Chưa có việc làm; Có việc làm chưa phù hợp với trình độ chuyên môn; Tự tạo việc làm; Có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn; Đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn.
- ⁽²⁾ Số lượt khảo sát tính theo tổng số lượt người học được gửi và đề nghị trả lời câu hỏi khảo sát (bao gồm tất cả hình thức đào tạo). Đối với hình thức khảo sát theo lớp học, một sinh viên có thể tham gia nhiều lượt khảo sát (theo từng lớp học, đối với từng giảng viên). Đối với các hình thức khảo sát tổng thể, mỗi sinh viên tham gia một lượt khảo sát, số lượt khảo sát bằng tổng số sinh viên. Đối với hình thức khảo sát chọn mẫu, số lượt khảo sát ít nhất bằng 20% số sinh viên và phải mang tính ngẫu nhiên, đại diện cho tất cả các khóa đào tạo và chương trình đào tạo.
- ⁽³⁾ Số lượt sinh viên gửi ý kiến phản hồi hợp lệ (sau khi loại bỏ những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn, phiếu của một sinh viên gửi nhiều lần...).
- ⁽⁴⁾ Số phản hồi tích cực là số chọn 2 mức độ đánh giá cao nhất:
- Đối với câu hỏi 1 và 2: Là số lượt sinh viên đánh giá từ mức 'Hài lòng' trở lên (Hài lòng, Rất hài lòng).
- Đối với câu hỏi 3: Là số lượt sinh viên tốt nghiệp lựa chọn 'Có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn' hoặc 'Tự tạo việc làm' hoặc 'Đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn'